

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
BỆNH VIỆN TRẺ EM

Số: 1178 /BVTE-KD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 10 năm 2023

Về việc đề nghị các công ty báo giá hóa  
chất xét nghiệm, vật tư y tế, sinh phẩm  
chẩn đoán invitro quý IV năm 2023

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng  
giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất xét  
nghiệm, vật tư y tế, sinh phẩm chẩn đoán invitro quý IV năm 2023 của Bệnh viện Trẻ  
em Hải Phòng với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng

Địa chỉ: Phố Việt Đức, phường Lãm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DSCKI. Nguyễn Thị Kim Thanh, phó Trưởng khoa Dược, số điện thoại:  
0914.450.483, Email: cungungvthcbvte@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận qua email: cungungvthcbvte@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 04 tháng 10 năm 2023 đến trước 17h  
ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 16 tháng 10 năm  
2023.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá như sau (công ty báo giá danh mục đầy đủ  
theo phần):

**A. DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ HÓA CHẤT**

| STT                                                                         | Phần | Danh mục                                            | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                           | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| <b>I. Hóa chất xét nghiệm khoa Hóa sinh</b>                                 |      |                                                     |                                                                                                                |          |             |
| <b>1. Hóa chất xét nghiệm miễn dịch - Dùng cho máy Cobas6000 Modul e601</b> |      |                                                     |                                                                                                                |          |             |
| 1                                                                           | 1    | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein) | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng AFP<br>Thành phần gồm: huyết thanh chứa AFP với 2 khoảng nồng độ. | 1        | Hộp         |

| STT | Phần | Danh mục                                | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                        | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|     |      |                                         | Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 4 \times 1$ ml                                                                                                                               |          |             |
| 2   | 1    | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol     | Hóa chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol.<br>Thành phần: huyết thanh chứa cortisol với 2 khoảng nồng độ.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 4 \times 1$ ml | 1        | Hộp         |
| 3   | 1    | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH          | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng FSH<br>Thành phần: FSH với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh<br>Tiêu chuẩn ISO 14385 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 4 \times 1$ ml                                      | 1        | Hộp         |
| 4   | 1    | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm LH           | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LH<br>Thành phần: LH với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh.<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 4 \times 1$ ml                                       | 1        | Hộp         |
| 5   | 1    | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3           | Hóa chất được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng T3.<br>Thành phần: huyết thanh chứa T3 với 2 khoảng nồng độ<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 4 \times 1$ ml              | 1        | Hộp         |
| 6   | 1    | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone | Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm Testosterone<br>Thành phần: Testosterone với hai khoảng nồng độ.<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 4 \times 1$ ml                                    | 1        | Hộp         |
| 7   | 1    | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T   | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T<br>Thành phần: huyết thanh chứa troponin T với 2 khoảng nồng độ.<br>Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 4 \times 1$ ml                       | 1        | Hộp         |

| STT | Phần | Danh mục                                                                                | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                  | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 8   | 1    | Dung dịch hệ thống để làm sạch bộ phận phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch | Dung dịch hệ thống để làm sạch bộ phận phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch<br>Thành phần: potassium hydroxide, chất tẩy.<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 2 \times 2$ L                                                                                                                            | 12       | Hộp         |
| 9   | 1    | Dung dịch hệ thống để tạo tín hiệu điện hóa                                             | Dung dịch hệ thống để tạo tín hiệu điện hóa<br>Thành phần: đệm phosphate; tripropylamine; chất tẩy<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 2 \times 2$ L                                                                                                                                                               | 8        | Hộp         |
| 10  | 1    | Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát tín hiệu        | Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát tín hiệu<br>Thành phần: đệm phosphate, natri chloride, chất tẩy.<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 5 \times 600$ ml                                                                                                                      | 12       | Hộp         |
| 11  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)                                           | Hóa chất dùng để định lượng $\alpha 1$ -fetoprotein máu, Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu phức hợp ruthenium<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 100$ test                | 1        | Hộp         |
| 12  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Cytomegalovirus (CMV)                              | Hóa chất định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV)<br>Thành phần hóa chất chính: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin; đệm MES, Kháng nguyên đặc hiệu CMV (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm MES<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 100$ test | 1        | Hộp         |

*Handwritten signature*

| STT | Phần | Danh mục                       | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                             | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 13  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm Cortisol  | Hóa chất dùng để định lượng cortisol trong máu.<br>Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Anti-cortisol-Ab~biotin, Cortisol-peptide~Ru(bpy),<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 100$ test                                       | 1        | Hộp         |
| 14  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm Estradiol | Hóa chất định lượng estradiol.<br>Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin, Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium.<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 100$ test | 4        | Hộp         |
| 15  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm FSH       | Hóa chất định lượng nội tiết tố kích thích nang trứng trong huyết thanh và huyết tương người.<br>Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng FSH biotin hóa (chuột)<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 100$ test                    | 4        | Hộp         |
| 16  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm FT4       | Hóa chất định lượng thyroxine (FT4) tự do<br>Thành phần: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 200$ test                                                            | 2        | Hộp         |
| 17  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm IgE       | Hóa chất định lượng IgE<br>Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng IgE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 100$ test                                                              | 15       | Hộp         |
| 18  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm Insulin   | Hóa chất dùng để định lượng insulin trong huyết thanh và huyết tương người.<br>Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin, đệm MES, Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu phức hợp ruthenium      | 1        | Hộp         |

| STT | Phần | Danh mục                                | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                      | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|     |      |                                         | Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 100$ test                                                                                                                                                                                                                              |          |             |
| 19  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm kháng thể Anti-HBs | Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti HBs<br>Tối thiểu gồm các thành phần: HBsAg người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, HBsAg người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 100$ test                                                     | 2        | Hộp         |
| 20  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm LH                 | Hóa chất định lượng nội tiết tố tạo hoàng thể LH trong huyết thanh và huyết tương người<br>Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin (chuột)<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 100$ test                                                               | 3        | Hộp         |
| 21  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm T3                 | Hóa chất dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người.<br>Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Kháng thể đa dòng kháng T3 đánh dấu phức hợp ruthenium<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 200$ test                             | 2        | Hộp         |
| 22  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm T4                 | Hóa chất dùng để định lượng thyroxine trong huyết thanh và huyết tương người<br>Thành phần:<br>R1: Anti-T4-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium;<br>R2: T4~biotin: T4 đánh dấu biotin<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 200$ test | 1        | Hộp         |

llul

| STT | Phần | Danh mục                                    | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 23  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm Testosterone           | Hóa chất xét nghiệm định lượng nội tiết tố sinh dục Testosterone trong huyết thanh/ huyết tương người theo phương pháp Điện hóa phát quang.<br>Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin, Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 100$ test | 1        | Hộp         |
| 24  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm Troponin T             | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T<br>Thành phần: Vi hạt phủ Streptavidin, Anti-troponin T-Ab~biotin, Anti-troponin T-Ab~Ru(bpy)<br>Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 200$ test                                                                                                                                                            | 4        | Hộp         |
| 25  | 1    | Thuốc thử xét nghiệm TSH                    | Hóa chất định lượng thyrotropin(TSH)<br>Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin (chuột)<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 200$ test                                                                                                                                                                             | 3        | Hộp         |
| 26  | 1    | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch | Chất kiểm chuẩn chung cho các xét nghiệm miễn dịch<br>Thành phần: huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch trên máy xét nghiệm miễn dịch. Mẫu chứng 1, Mẫu chứng 2<br>Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 2 \times 2 \times 3,0$ ml   | 1        | Hộp         |

| STT                                                                          | Phần | Danh mục                                                  | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng | Đơn vị tính |
|------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 27                                                                           | 1    | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm hGH                            | <p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm hGH</p> <p>Thành phần: Chất kiểm chuẩn hGH là huyết thanh người đông khô chứa hGH tái tổ hợp với hai khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng hGH trên máy xét nghiệm miễn dịch</p> <p>Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485 hoặc tương đương</p> <p>Hộp <math>\geq 4 \times 1,0</math> mL</p> | 1        | Hộp         |
| 28                                                                           | 1    | Đầu côn/cốc phản ứng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động | <p>Cúp và tip dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch cobas e 601/cobas e 602. Chất liệu nhựa</p> <p>Hộp <math>\geq 8 \times 6 \times (84 \text{ tip} + 84 \text{ cốc}) + 8</math> Wasteliner M</p>                                                                                                       | 2        | Hộp         |
| 29                                                                           | 1    | Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)                  | <p>Chất thử miễn dịch để định lượng PCT (procalcitonin) trong huyết thanh và huyết tương người</p> <p>Thành phần: Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng PCT, Mẫu chuẩn chứa huyết thanh</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương</p> <p>Hộp <math>\geq 100</math> test</p>                                          | 16       | Hộp         |
| <b>2. Hóa chất xét nghiệm sinh hóa 1 - Dùng cho máy Cobas6000 Modul C501</b> |      |                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |             |
| 30                                                                           | 2    | Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất định lượng Alanine amino transferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người</li> <li>- Thành phần: Đệm TRIS, L-alanine, albumin, LDH (vi sinh), 2-Oxoglutarate; NADH</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> <p>Hộp <math>\geq 500</math> test</p>       | 14       | Hộp         |
| 31                                                                           | 2    | Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất định lượng Aspartate amino transferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người</li> <li>- Thành phần: Đệm TRIS, L-alanine, albumin, LDH (vi sinh), NADH, 2-oxoglutarate</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> <p>Hộp <math>\geq 500</math> test</p>     | 14       | Hộp         |

llua

| STT | Phần | Danh mục                        | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 32  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất định lượng Calcium trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người</li> <li>- Thành phần: CAPSO; NM-BAPTA</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp ≥ 300 test                                                                                                                                                                        | 10       | Hộp         |
| 33  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Ure        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất định lượng Urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người</li> <li>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaCl, Đệm TRIS, 2-oxoglutarate, NADH, ADP, urease, GLDH</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp ≥ 500 test                                                                                       | 10       | Hộp         |
| 34  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Creatinin  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người</li> <li>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: creatinase; sarcosine oxidase; ascorbate oxidase; catalase; peroxidase; 4-aminophenazone; kali hexacyanoferrate</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp ≥ 250 test | 50       | Hộp         |
| 35  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Protein    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người</li> <li>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Natri hydroxide, kali natri tartrate, kali iodide, đồng sulfate</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp ≥ 300 test                                                                                           | 10       | Hộp         |
| 36  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Albumin    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người</li> <li>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Citrate, xanh bromcresol</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp ≥ 300 test                                                                                                                     | 12       | Hộp         |

| STT | Phần | Danh mục                         | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                         | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 37  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất định lượng sắt trong huyết thanh, huyết tương người</li> <li>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Acid citric, thiourea, Natri ascorbate, FerroZine</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp $\geq 200$ test | 12       | Hộp         |
| 38  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm CRP         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng để định lượng CRP trong máu.</li> <li>- Thành phần: Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp $\geq 250$ test                                       | 36       | Hộp         |
| 39  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm IgA         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgA</li> <li>- Thành phần:<br/>R1: Đệm TRIS; NaCl; polyethylene glycol<br/>R2: Kháng thể kháng IgA người (dê); đệm TRIS; NaCl</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp $\geq 150$ test       | 7        | Hộp         |
| 40  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm IgG         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm IgG</li> <li>- Thành phần:<br/>R1 Đệm TRIS; NaCl; polyethylene glycol<br/>R2 Kháng thể kháng IgG người (dê); đệm TRIS; NaCl</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp $\geq 150$ test                    | 5        | Hộp         |
| 41  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm IgM         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm định lượng IgM</li> <li>- Thành phần:<br/>R1: Đệm TRIS; NaCl; polyethylene glycol<br/>R2: Kháng thể kháng IgM người (dê); đệm TRIS; NaCl</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp $\geq 150$ test       | 6        | Hộp         |
| 42  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Transferrin | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Transferrin<br>Thành phần:<br>R1: Đệm phosphate; NaCl; polyethylene glycol<br>R2: Kháng thể kháng transferrin người                                                                                                                                          | 3        | Hộp         |

*llun*

| STT | Phần | Danh mục                                 | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|     |      |                                          | (thỏ), NaCl<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 100$ test                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |             |
| 43  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm ammonia             | - Xét nghiệm dùng để định lượng ammonia trong huyết tương người<br>- Thành phần:<br>R1: Đệm BICINE; GLDH<br>R3: GLDH; 2-oxoglutarate; NADPH<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 150$ test                                                                                                                                              | 1        | Hộp         |
| 44  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Lipase              | - Thuốc thử xét nghiệm định lượng lipase trong huyết thanh và huyết tương người.<br>- Thành phần:<br>R1: Đệm BICINa); colipase (tụy heo); Na deoxycholate; calcium chloride<br>R2: Đệm tartrate; 1,2-O-dilauryl-rac-glycero-3-glutaric acid-(6-methylresorufin) ester; taurodeoxycholate<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 200$ test | 3        | Hộp         |
| 45  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm CK                  | - Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK<br>- Thành phần:<br>R1: Đệm Imidazole; EDT; $Mg^{2+}$ ; ADP; AMP; diadenosine pentaphosphate; NADP <sup>+</sup> (nấm men); N-acetylcysteine; HK (nấm men); G6PDH (E. coli)<br>R2: Đệm CAPSO*; glucose; EDTA; creatine phosphate<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 200$ test                     | 8        | Hộp         |
| 46  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Protein             | - Xét nghiệm dùng để định lượng protein trong nước tiểu và dịch não tủy người<br>- Thành phần:<br>R1: Natri hydroxide; EDTA-Na<br>R2: Benzethonium chloride<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 150$ test                                                                                                                              | 2        | Hộp         |
| 47  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần | - Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người và trẻ em<br>- Thành phần: Phosphate; Muối                                                                                                                                                                                                                                | 2        | Hộp         |

| STT | Phần | Danh mục                                        | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                         | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|     |      |                                                 | 3,5-dichlorophenyl diazonium<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 250$ test                                                                                                                                                                                                               |          |             |
| 48  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp        | - Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người<br>- Thành phần: Acid phosphoric; HEDTA; NaCl.<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 350$ test                                                                                                            | 1        | Hộp         |
| 49  | 2    | Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm điện giải đồ  | - Dung dịch pha loãng chạy điện giải.<br>- Thành phần: đệm HEPES, triethanolamine<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 5 \times 300$ mL                                                                                                                                                   | 2        | Hộp         |
| 50  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Glucose                    | - Hóa chất định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm MES, $Mg^{2+}$ , ATP; NADP, Đệm HEPES<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 800$ test                                                     | 8        | Hộp         |
| 51  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm amylase                    | - Hóa chất xét nghiệm Amylase. trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người<br>- Thành phần:<br>R1: HEPES; natri chloride; calcium chloride; magnesium chloride;<br>$\alpha$ -glucosidase (vi khuẩn)<br>R2: HEPES; ethylidene-G7-PNP;<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 300$ test | 2        | Hộp         |
| 52  | 2    | Hóa chất tham chiếu cho xét nghiệm điện giải đồ | - Dung dịch cung cấp một điện thế tham chiếu ion ổn định mạnh trong điện cực tham chiếu cần thiết cho mỗi lần đo ISE.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm kali chloride<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 5 \times 300$ mL                                                                  | 2        | Hộp         |

*Handwritten signature*

| STT | Phần | Danh mục                                             | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                          | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 53  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm C3                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm C3</li> <li>- Thành phần: Đệm TRIS; Kháng thể kháng C3c người (dê)</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp ≥ 100 test                                                                                                   | 3        | Hộp         |
| 54  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm C4                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm C4</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>R1: Đệm TRIS; polyethylene glycol</li> <li>R2: Kháng thể kháng C4 người (dê)</li> </ul> </li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp ≥ 100 test            | 3        | Hộp         |
| 55  | 2    | Dung dịch hiệu chuẩn của xét nghiệm điện giải        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là dung dịch chuẩn nền trên máy xét nghiệm hóa sinh</li> <li>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: - Đệm HEPES - Triethanolamine - Natri chloride - Natri acetate - Kali chloride</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp ≥ 5 x 600 mL | 4        | Hộp         |
| 56  | 2    | Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng trên máy sinh hóa</li> <li>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaOH</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp ≥ 66 mL                                                             | 16       | Hộp         |
| 57  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm amylase tụy                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất xét nghiệm Amylase tụy trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.</li> <li>- Thành phần: Tối thiểu gồm các: Đệm HEPES; kháng thể đơn dòng (chuột)</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp ≥ 200 test                        | 3        | Hộp         |
| 58  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm GGT                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử xét nghiệm GGT</li> <li>- Thành phần: -TRIS; glycylglycine - L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide; acetate</li> <li>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</li> </ul> Hộp ≥ 400 test                                                                     | 1        | Hộp         |

| STT | Phần | Danh mục                                          | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                   | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 59  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol                  | Hóa chất dùng để định lượng cholesterol trong máu<br>Thành phần: Đệm PIPES<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 400$ test                                                                                                                                                                                 | 1        | Hộp         |
| 60  | 2    | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1      | - Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm nhóm nhiều thông số sinh hóa mức 1<br>- Thành phần: Mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 4 \times 5$ mL                                                              | 1        | Hộp         |
| 61  | 2    | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2      | - Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2. Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng<br>- Thành phần gồm:<br>ALT (GPT); AST (GOT); Alkaline phosphatase; Amylase; Creatine kinase; CK-MB<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 4 \times 5$ mL | 1        | Hộp         |
| 62  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol              | - Hóa chất dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol<br>- Thành phần: Đệm TAPSO; Đệm Bis-Tris<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 350$ test                                                                                                                                                                       | 1        | Hộp         |
| 63  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Phospho vô cơ                | Khoảng đo mẫu Huyết thanh/huyết tương 0,10-6,46 mmol/L (0,31-20,0 mg/dL)<br>Khoảng đo mẫu Nước tiểu 1,1-92 mmol/L (3,4-285 mg/dL)<br>Độ ổn định thuốc thử trên máy sau khi mở nắp: 84 ngày                                                                                                                                             | 3        | Hộp         |
| 64  | 2    | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin) | - Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin)<br>- Thành phần: Thành phần phản ứng: Đệm HEPES; chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học.                                                                                                                                                                        | 1        | Hộp         |

*Chữ ký*

| STT | Phần | Danh mục                                     | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                             | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|     |      |                                              | - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 5 \times 1$ ml                                                                                                                                                                                                                                                             |          |             |
| 65  | 2    | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa          | - Chuẩn định các phương pháp định lượng trên máy phân tích hóa học<br>- Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 12 \times 3$ mL                                                                                          | 1        | Hộp         |
| 66  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm ALP                     | - Xét nghiệm dùng để định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương người<br>- Thành phần: -<br>2-amino-2-methyl-1-propanol; magnesium acetate; kẽm sulfate;<br>N-(2-hydroxyethyl)-ethylenediamine triacetic acid - p-nitrophenyl phosphate<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 200$ test | 3        | Hộp         |
| 67  | 2    | Hóa chất pha loãng xét nghiệm sinh hóa       | - Chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm<br>- Thành phần: NaCl 9 %<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 50$ mL                                                                                                                                                                              | 1        | Hộp         |
| 68  | 2    | Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng | - Dung dịch rửa tính kiềm cho công phản ứng<br>- Thành phần: NaOH<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 2 \times 1,8$ L                                                                                                                                                                                       | 9        | Hộp         |
| 69  | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Lactat                  | - Thuốc thử xét nghiệm Lactat<br>- Thành phần:<br>R1: Hydrogen donor; ascorbate oxidase (dưa chuột)<br>R2: 4-Aminoantipyrine; lactate oxidase (vi khuẩn); peroxidase (củ cải)<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 100$ test                                                                                 | 2        | Hộp         |

| STT                                                                  | Phần | Danh mục                         | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                     | Số lượng | Đơn vị tính |
|----------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 70                                                                   | 2    | Thuốc thử xét nghiệm Vancomycin  | - Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vancomycin<br>- Thành phần: tối thiểu chứa các: Kháng thể kháng vancomycin (đơn dòng từ chuột); vi hạt latex<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.<br>Hộp $\geq 100$ test                                                                                                                        | 1        | Hộp         |
| <b>3. Hóa chất xét nghiệm sinh hóa 2 - Dùng cho máy Abbott C4000</b> |      |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |             |
| 71                                                                   | 3    | Dung dịch rửa chứa acid          | Thành phần : Citric acid monohydrate, Oxalic acid dihydrate, Polyethylene glycol, Methanol, Monochloroacetic acid<br>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 2 \times 500\text{mL}$                                                                                                                            | 1        | Hộp         |
| 72                                                                   | 3    | Dung dịch rửa chứa kiềm          | Thành phần : NaOCl, NaOH, KOH. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 2 \times 500\text{mL}$                                                                                                                                                                                                                  | 1        | Hộp         |
| 73                                                                   | 3    | Hóa chất định lượng Na, K, Cl    | Hoá chất dùng để định lượng Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu.<br>Hộp $\geq 2 \times 2\text{L}$                                                                                                                                                                                   | 1        | Hộp         |
| 74                                                                   | 3    | Dung dịch rửa kim thuốc thử      | Được dùng để rửa kim hút mẫu và chất thử của hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa.<br>Thành phần: 2-aminoethanol, Sodium acetate, 3-methyl-3-methoxybutanol, Diethylene glycol monoethyl ether, Polyoxyethylene polyoxypropylene blockpolymer, Polyoxyalkylene ether, Polyoxyethylene ether, Citric acid<br>Hộp $\geq 2 \times 500\text{mL}$ | 1        | Hộp         |
| 75                                                                   | 3    | Dung dịch bảo dưỡng bộ điện giải | Dung dịch rửa để loại bỏ protein từ thiết bị ICT và các kim hút.<br>Hộp $\geq (1 \times 150) + (10 \times 12)\text{ml}$                                                                                                                                                                                                                  | 1        | Hộp         |
| 76                                                                   | 3    | Thuốc thử xét nghiệm kẽm         | Hóa chất dùng cho xét nghiệm kẽm. Thành phần: 5-Br-PAPS, Bicarbonate buffer, Sodium citrate, Dimethylglyoxime,                                                                                                                                                                                                                           | 3        | Hộp         |

*Handwritten signature*

| STT | Phần | Danh mục                                         | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                         | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|     |      |                                                  | detergent<br>Hộp $\geq 4 \times 100 \text{ml}$                                                                                                                                               |          |             |
| 76  | 3    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT                 | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT<br>Dải tuyến tính: 3 - 900 U/L<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 4 x 90 mL (R1) + 4 x 26 mL (R2)                                             | 3        | Hộp         |
| 77  | 3    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST                 | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST<br>Dải tuyến tính: 3,6 - 1000 U/L<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>4 x 90 mL (R1) + 4 x 26 mL (R2)                                                    | 3        | Hộp         |
| 78  | 3    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase IFCC        | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase<br>Dải đo: Serum 3,0 - 2091 U/L, Urine 1,1 - 4314 U/L<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 2 x 77 mL (R1) + 2 x 24 mL (R2)                  | 1        | Hộp         |
| 79  | 3    | Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium           | Tính năng: Hóa chất xét nghiệm dùng cho xét nghiệm Calcium<br>Dải đo: Serum 0,2 - 20,9 mg/dL, Urine 0,7 - 40,7 mg/dL<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 4 x 85 mL                         | 3        | Hộp         |
| 80  | 3    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose             | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose<br>Dải đo: Serum 0,8 - 1050 mg/dL, Urine 3,1 - 1014 mg/dL và CSF 0,8 - 444 mg/dL<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>2 x 86 mL (R1) + 2 x 38 mL (R2) | 3        | Hộp         |
| 81  | 3    | Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ Creatinine kinase | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK<br>Dải đo: 0,9 - 2000 U/L<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 4 x 48,5 mL (R1) + 4 x 15 mL (R2)                                                 | 1        | Hộp         |

| STT | Phần | Danh mục                                 | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                              | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 82  | 3    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin     | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin<br>Dải đo: 1,0 - 6,4 g/dL<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 2 x 47 mL                                                         | 2        | Hộp         |
| 83  | 3    | Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần  | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần<br>Dải đo: 0,02 - 31,29 mg/dL<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 4x59ml (R1) + 4x30ml (R2)                         | 1        | Hộp         |
| 84  | 3    | Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp  | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp<br>Dải tuyến tính: 0,05 -12 mg/dL<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 4 x 40 mL (R1) + 4 x 20 mL (R2)               | 1        | Hộp         |
| 85  | 3    | Hóa chất xét nghiệm định lượng Magnesium | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium<br>Dải tuyến tính: 0,1 – 7,0 mg/dL for serum and 0,3 – 20,0mg/dL for urine<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 4 x 37 mL      | 3        | Hộp         |
| 86  | 3    | Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea      | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea<br>Dải tuyến tính: Serum 2 – 300 mg/dL, Urine 34 – 4800 mg/dL<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 2 x 90 mL (R1) + 2 x 90 mL (R2)  | 4        | Hộp         |
| 87  | 3    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine  | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine<br>Dải đo: Serum 0,05 - 33,1 mg/dL, Urine 1,88 - 441 mg/dL<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 2 x 62mL (R1) + 2 x 49mL (R2) | 4        | Hộp         |
| 88  | 3    | Hóa chất xét nghiệm định lượng Sắt       | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Iron<br>Dải tuyến tính: 2,39 – 1000 µg/dL<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485                                                                        | 3        | Hộp         |

YAI PHO.

leav

| STT | Phần | Danh mục                                                                     | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                           | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|     |      |                                                                              | Quy cách: 4 x 27 mL (R1) + 4 x 27 mL (R2)                                                                                                                                      |          |             |
| 89  | 3    | Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần                             | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần<br>Dải đo: 0,05 – 12 g/dL<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 4 x 34 mL (R1) + 4 x 38 mL (R2)                      | 3        | Hộp         |
| 90  | 3    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Phosphorous                                     | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Phosphorus<br>Dải đo: Serum 0,06 – 20 mg/dL, Urine 1,1–240 mg/dL<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 4 x 34 mL (R1) + 4 x 25 mL (R2) | 1        | Hộp         |
| 91  | 3    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP LATEX bằng phương pháp đo độ đục | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex<br>Dải tuyến tính: 0,13 - 160 mg/L<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 2 x 49 mL (R1) + 2 x 49 mL (R2)                     | 6        | Hộp         |
| 92  | 3    | Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP Latex bằng phương pháp đo độ đục    | Tính năng: Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP Latex bằng phương pháp đo độ đục<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 5x1x1ml                                             | 1        | Hộp         |
| 93  | 3    | Chất kiểm tra chung mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa                        | Tính năng: Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 5ml/lọ                                                                        | 3        | Lọ          |
| 94  | 3    | Chất kiểm tra chung mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa                        | Tính năng: Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 5ml/lọ                                                                        | 3        | Lọ          |
| 95  | 3    | Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm sinh hóa                                 | Tính năng: Chất chuẩn chung cho các xét nghiệm sinh hóa<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 5ml/lọ                                                                           | 3        | Lọ          |

| STT                                                           | Phần | Danh mục                                    | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                     | Số lượng | Đơn vị tính |
|---------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 96                                                            | 3    | Hoá chất dùng cho xét nghiệm Ferritin       | Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin<br>Dải đo: 3,82 – 459 ng/mL<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 4 x 31 mL (R1) + 4 x 31 mL (R2)                                                       | 1        | Hộp         |
| 97                                                            | 3    | Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm FERRITIN | Tính năng: Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm Ferritin<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485<br>Quy cách: 5 x 1 x 1 mL                                                                                                    | 1        | Hộp         |
| <b>4. Hóa chất xét nghiệm sinh hóa 4 - Dùng cho máy AU480</b> |      |                                             |                                                                                                                                                                                                          |          |             |
| 77                                                            | 4    | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa         | Dung dịch rửa máy sinh hóa Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần: Sodium hydroxide, Polyethylene glycol (PEG), Sodium lauryl ether sulfate (SLES), nước, phụ gia an toàn khác..<br>Hộp ≥ 5 lít | 6        | Hộp         |
| 78                                                            | 4    | Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT                 | Hóa chất đậm đặc dùng cho xét nghiệm ALT. Phương pháp IFFC. Dải đo: 8-800 U/L<br>Hộp ≥ 4x50ml+4x12,5ml                                                                                                   | 3        | Hộp         |
| 79                                                            | 4    | Hóa chất xét nghiệm AST/GOT                 | Hóa chất đậm đặc dùng cho xét nghiệm AST. Phương pháp IFFC. Dải đo: 6-800 U/L<br>Hộp ≥ 4x50ml+4x12,5ml                                                                                                   | 1        | Hộp         |
| 80                                                            | 4    | Hóa chất xét nghiệm α- AMYLASE              | Hóa chất dùng cho xét nghiệm α- Amylase. Phương pháp IFCC.<br>Hộp ≥ 4x32ml+4x8ml                                                                                                                         | 1        | Hộp         |
| 81                                                            | 4    | Hoá chất xét nghiệm Glucose                 | Hoá chất đậm đặc dùng cho xét nghiệm Glucose. Phương pháp Exokinase. Dải đo: 2-600 mg/dL.<br>Hộp ≥ 4x45ml + 4x15ml                                                                                       | 4        | Hộp         |
| 82                                                            | 4    | Hoá chất xét nghiệm CK                      | Hoá chất dùng cho xét nghiệm CK. Phương pháp IFCC. Dải đo: 5- 2000 U/L<br>Hộp ≥ 4x24ml+4x6ml                                                                                                             | 2        | Hộp         |
| 83                                                            | 4    | Hoá chất xét nghiệm Albumin                 | Hoá chất đậm đặc dùng cho xét nghiệm Albumin. Phương pháp BCG. Dải đo: 0,12- 6 g/dL<br>Hộp ≥ 4x29ml                                                                                                      | 2        | Hộp         |

*(Handwritten signature)*

| STT | Phần | Danh mục                                  | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                      | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 84  | 4    | Hóa chất xét nghiệm Direct Bilirubin      | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Direct Bilirubin. phương pháp DPD. Dải đo 0,04 - 20mg/dL.<br>Hộp $\geq 4 \times 52,5\text{ml} + 4 \times 52,5\text{ml}$                                      | 1        | Hộp         |
| 85  | 4    | Hoá chất xét nghiệm Magnesium             | Hoá chất dùng cho xét nghiệm Magnesium. Dải đo: 0,2 – 7,0 mg/dL for serum và 0,2 – 22,0 mg/dL for Urine. Phương pháp: Xylidyl blue<br>Hộp $\geq 4 \times 40\text{ml}$                     | 4        | Hộp         |
| 86  | 4    | Hóa chất xét nghiệm Urea                  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea. Phương pháp Urease UV. Dải đo: 0,7-500mg/dL và 8,5-4800mg/dL for urine.<br>Hộp $\geq 4 \times 50\text{ml} + 4 \times 50\text{ml}$                      | 3        | Hộp         |
| 87  | 4    | Hoá chất xét nghiệm Creatinine            | Hoá chất đậm đặc dùng cho xét nghiệm Creatinine. Phương pháp Jaffe kinetic. Dải đo 0-30 mg/dL for serum. 0-400 mg/dL for urine.<br>Hộp $\geq 4 \times 38\text{ml} + 4 \times 25\text{ml}$ | 3        | Hộp         |
| 88  | 4    | Hoá chất xét nghiệm Total protein         | Hoá chất dùng cho xét nghiệm Total protein. Hóa chất đậm đặc, dải đo: 0,25-14g/dL . phương pháp Biuret.<br>Hộp $\geq 4 \times 50\text{ml} + 4 \times 50\text{ml}$                         | 1        | Hộp         |
| 89  | 4    | Hóa chất định lượng CRP                   | Hoá chất đậm đặc dùng cho xét nghiệm CRP Latex. Phương pháp Turbidimetry. Dải đo 0,1-160mg/L.<br>Hộp $\geq 4 \times 9\text{ml} + 4 \times 9\text{ml}$                                     | 11       | Hộp         |
| 90  | 4    | Hóa chất xét nghiệm D-Dimer               | Hóa chất dùng cho xét nghiệm D-Dimer<br>Hộp $\geq 4 \times 5\text{ml} + 4 \times 2,5\text{ml}$                                                                                            | 2        | Hộp         |
| 91  | 4    | Hoá chất xét nghiệm Ferritin              | Hoá chất dùng cho xét nghiệm Ferritin. Phương pháp: Turbidimetric method.<br>Hộp $\geq 2 \times 8\text{ml} + 2 \times 8\text{ml}$                                                         | 3        | Hộp         |
| 92  | 4    | Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin | Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin. Huyết tương người lỏng, không tan huyết<br>Hộp $\geq 5 \times 1 \times 1\text{ml}$                                                         | 1        | Hộp         |
| 93  | 4    | Chất kiểm tra mức 1                       | Bột đông khô. Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa<br>Lọ $\geq 1 \times 5\text{ml}$                                                                                            | 3        | Lọ          |

| STT | Phần | Danh mục                         | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                        | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 94  | 4    | Chất kiểm tra mức 2              | Bột đông khô. Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa<br>Lọ $\geq 1 \times 5 \text{ml}$                                                                                                                                                                                                                             | 3        | Lọ          |
| 95  | 4    | Chất chuẩn xét nghiệm sinh hoá   | Bột đông khô. Calib cho các xét nghiệm<br>Lọ $\geq 1 \times 5 \text{ml}$                                                                                                                                                                                                                                                    | 3        | Lọ          |
| 96  | 4    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgM | Hóa chất dùng cho xét nghiệm IGM.<br>Phương pháp Immunoturbidimetric.<br>Dải đo 11– 400 mg/dL.<br>Thành phần<br>Thuốc thử 1 (R1)<br>Polyethylene glycol in Tris buffer (pH 8,0)<br>Chất không phản ứng và chất bảo quản<br>Thuốc thử 2 (R2)<br>Kháng thể IgM của dê kháng người<br>Chất không phản ứng và chất bảo quản     | 1        | Hộp         |
| 97  | 4    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgA | Hóa chất dùng cho xét nghiệm IGA.<br>Phương pháp Immunoturbidimetric.<br>Dải đo 0.8 – 750 mg/dL.<br>Thành phần<br>Thuốc thử 1 (R1)<br>Polyethylenic glycol in Tris buffer<br>Chất không phản ứng và chất bảo quản<br>Thuốc thử 2 (R2)<br>Kháng thể IgA của dê kháng người<br>Chất không phản ứng và chất bảo quản           | 1        | Hộp         |
| 98  | 4    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgG | Hóa chất dùng cho xét nghiệm IGG.<br>Phương pháp Immunoturbidimetric.<br>Dải đo 10 - 3000 mg/dL.<br>Thành phần<br>Thuốc thử 1 (R1)<br>Polyethylenic glycol in Tris buffer (pH 8,0)<br>Chất không phản ứng và chất bảo quản<br>Thuốc thử 2 (R2)<br>Kháng thể IgG của dê kháng người<br>Chất không phản ứng và chất bảo quản. | 1        | Hộp         |
| 99  | 4    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgE | Hóa chất dùng cho xét nghiệm IGE.<br>Phương pháp immunoturbidimetry.<br>Dải đo 13 – 1058 IU/mL                                                                                                                                                                                                                              | 2        | Hộp         |

Handwritten signature

| STT | Phần | Danh mục                            | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|     |      |                                     | Thành phần<br>Thuốc thử 1 (R1)<br>Tris 100mM (pH 7,2)<br>NaCl 1,5M<br>Chất xúc tác $\geq 2\%$<br>Chất không phản ứng và chất bảo quản<br>Thuốc thử 2 (R2)<br>Các hạt polystyrene có kháng thể đơn dòng kháng lại IgE của người ( $< 0,15\%$ )<br>Chất không phản ứng và chất bảo quản.                                                                                                                                                                                 |          |             |
| 100 | 4    | Hóa chất xét nghiệm Phosphorous     | Hoá chất dùng cho xét nghiệm Phosphorus.<br>Phương pháp Molybdate UV.<br>Dải đo 0,18-15mg/dl cho huyết thanh và 0,24-220mg/dL cho nước tiểu.<br>Thành phần<br>H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> : 1050 mM<br>Ammonium molybdate: 1,4 mM                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | Hộp         |
| 101 | 4    | Hóa chất xét nghiệm HDL Cholesterol | Hoá chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol. Phương pháp Immunosuppression.<br>Dải đo: 0 - 180 mg/dL<br>Thành phần<br>Anti-human- $\beta$ -Lipoprotein antibody<br>HDL-Cholesterol Esterase 0,8 IU/mL<br>HDL-Cholesterol Oxidase 4,4 IU/mL<br>Peroxidase 1,7 IU/mL<br>Ascorbate Oxidase 2,0 IU/mL<br>Good's buffer pH=7,0 30 mM<br>N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxy-4-fluoroaniline (F-DAOS) : 0,20 mM<br>4-aminoantipyrine 0,67 mM<br>Chất bảo quản | 0,5      | Hộp         |
| 102 | 4    | Hóa chất xét nghiệm Lactate         | Hoá chất dùng cho xét nghiệm LACTATE.<br>Phương pháp Enzymatic colorimetric.<br>Dải đo: 0 - 120 mg/dL.<br>Thành phần<br>Thuốc thử 1 (R1)<br>HEPES buffer (pH 7,8): 50 mM<br>ADPS : 4 mM<br>Chất không phản ứng và chất bảo quản.                                                                                                                                                                                                                                       | 1        | Hộp         |

| STT | Phần | Danh mục                                          | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                           | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|     |      |                                                   | Thuốc thử 2 (R2)<br>HEPES buffer (pH 7,8): 50 mM<br>4-Aminoantipyrine: 0,5 mM<br>Peroxidase: < 13000 U/L<br>Lactate Oxidase: < 3000 U/L<br>Chất không phản ứng và chất bảo quản.                                                                                                                                               |          |             |
| 103 | 4    | Hóa chất xét nghiệm Lactate dehydrogenase LDH     | Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH L-P.<br>Phương pháp IFCC.<br>Dải đo 7 – 1200 U/L.<br>Thành phần:<br>Lactate: 70 mmol/L<br>NAD+: 7 mmol/L<br>Chất không phản ứng, chất bảo quản                                                                                                                                                | 0,5      | Hộp         |
| 104 | 4    | QC cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (mức 1) | QC cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (mức 1)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1        | Hộp         |
| 105 | 4    | QC cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (mức 2) | QC cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (mức 2)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1        | Hộp         |
| 106 | 4    | Calib cho xét nghiệm CRP                          | Calib cho xét nghiệm CRP                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1        | Hộp         |
| 107 | 4    | Calib cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục      | Calib cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | Hộp         |
| 108 | 4    | Hóa chất xét nghiệm GGT                           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT.<br>Phương pháp IFCC.<br>Dải đo: 2,5 – 1110 U/L.<br>Thành phần:<br>Thuốc thử 1 (R1)<br>Tris buffer (pH 8,2): 160 mM<br>Glycyl-Glycine: 200 mM<br>Chất không phản ứng, chất bảo quản<br>Thuốc thử 2 (R2)<br>Tris buffer (pH 8,2): 20 mM<br>GLUPA-C: 8 mM<br>Chất không phản ứng, chất bảo quản | 0,5      | Hộp         |

*Handwritten signature*

| STT | Phần | Danh mục                                 | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 109 | 4    | Hóa chất xét nghiệm URINARY/ CSF PROTEIN | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary CFS Protein. Phương pháp Pyrogallol Red. Dải đo 2,02 – 220 mg/dL.<br>Thành phần:<br>Pyrogallol red: 47 µM<br>Sodium molybdate: 320 µM<br>Succinic acid: 50 mM<br>Sodium benzoate: 3,5 mM<br>Sodium oxalate: 1 mM<br>Methanol: 0,8% w/v<br>Chất bảo quản<br>Chất hiệu chuẩn: Albumin trong dung dịch đậm. Chất bảo quản. | 2        | Hộp         |
| 110 | 4    | QC cho xét nghiệm URINARY/ CSF PROTEIN   | QC cho xét nghiệm URINARY/CSF PROTEIN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1        | Hộp         |
| 111 | 4    | Hóa chất xét nghiệm C3                   | Dải đo: 6 – 360 mg/dL<br>Thành phần:<br>Thuốc thử 1 (R1)<br>Polyethylene glycol in Tris buffer (pH = 8)<br>Chất không phản ứng, chất bảo quản<br>Thuốc thử 2 (R2)<br>Goat anti-human C3 protein antibodies<br>Chất không phản ứng, chất bảo quản                                                                                                             | 2        | Hộp         |
| 112 | 4    | Hóa chất xét nghiệm C4                   | Dải đo: 1.8 – 55 mg/dL<br>Thành phần:<br>Thuốc thử 1 (R1)<br>Polyethylene glycol in Tris buffer ≤5% (w/v)<br>Chất không phản ứng, chất bảo quản<br>Thuốc thử 2 (R2)<br>Goat anti-human C4 protein antibodies ≤30% (v/v)<br>Chất không phản ứng, chất bảo quản                                                                                                | 2        | Hộp         |

| STT                                                             | Phần | Danh mục                                        | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                    | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 113                                                             | 4    | Hóa chất xét nghiệm AMMONIA (NH <sub>3</sub> )  | Dải đo: 5,3 – 700 µmol/L<br>Thành phần:<br>Thuốc thử R1<br>NADPH: 0,25 mM<br>ADP: 2,55 mM<br>Chất không phản ứng, chất bảo quản<br>Thuốc thử R2<br>NADPH: 0,25 mM<br>ADP: 2,55 mM<br>GLDH: 50000 U/L<br>Chất không phản ứng, chất bảo quản<br>Thuốc thử R1D và R2D<br>EDTA: 17,5 mM<br>a-ketoglutaric acid: 10 mM<br>Chất không phản ứng, chất bảo quản | 1        | Hộp         |
| 114                                                             | 4    | Calib cho xét nghiệm AMMONIA (NH <sub>3</sub> ) | Calib cho xét nghiệm AMMONIA (NH <sub>3</sub> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1        | Hộp         |
| 115                                                             | 4    | QC cho xét nghiệm AMMONIA (NH <sub>3</sub> )    | QC cho xét nghiệm AMMONIA (NH <sub>3</sub> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1        | Hộp         |
| 116                                                             | 4    | Calib cho xét nghiệm D-Dimer                    | Calib cho xét nghiệm D-Dimer                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1        | Hộp         |
| 117                                                             | 4    | QC cho xét nghiệm D-Dimer                       | QC cho xét nghiệm D-Dimer                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1        | Hộp         |
| 118                                                             | 4    | Hóa chất xét nghiệm Transferrin                 | Dải đo: 3,0 – 800 mg/dL<br>Thành phần:<br>Thuốc thử 1 (R1)<br>Polyethylenic glycol in Tris buffer (pH 8.0): 150 mM<br>Chất không phản ứng, chất bảo quản<br>Thuốc thử 2 (R2)<br>Kháng thể kháng Transferrin của dê<br>Chất không phản ứng, chất bảo quản                                                                                                | 2        | Hộp         |
| <b>5. Hóa chất xét nghiệm điện giải - Dùng cho máy Easylyte</b> |      |                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |             |
| 119                                                             | 5    | Dung dịch rửa dành cho máy xét nghiệm điện giải | Gồm: 1 chai Daily Cleaner Diluent, HCl 0,1N; muối và 6 chai pepsin<br>Hộp ≥ 1x90ml+6 lọ Pepsin 0,5g                                                                                                                                                                                                                                                     | 1        | Hộp         |
| <b>6. Hóa chất xét nghiệm Protein phản ứng</b>                  |      |                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |             |

*Handwritten signature*

| STT                                                         | Phần | Danh mục                                                      | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                               | Số lượng | Đơn vị tính |
|-------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 120                                                         | 6    | Test phát hiện Protein phản ứng C trong mẫu huyết thanh (CRP) | Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng C-Reactive Protein (CRP) của các bệnh viêm nhiễm.<br>Hộp $\geq 100$ test                                                                                             | 4        | Hộp         |
| <b>7. Hóa chất xét nghiệm nước tiểu</b>                     |      |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |             |
| 121                                                         | 7    | Que thử nước tiểu 10 thông số                                 | Được dùng cho máy phân tích nước tiểu bán tự động. 10 thông số xét nghiệm của que thử nước tiểu bao gồm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen.<br>Hộp $\geq 100$ test | 50       | Hộp         |
| 122                                                         | 7    | Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số                      | Dùng để đo bán định lượng acid ascorbic, bạch cầu, keton, nitrit, urobilinogen, bilirubin, protein, glucose, trọng lượng riêng, máu và pH trong nước tiểu<br>Hộp $\geq 100$ test                                                                   | 36       | Hộp         |
| 123                                                         | 7    | Dung dịch làm sạch dùng cho máy phân tích nước tiểu           | Thành phần: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương<br>Chai $\geq 500$ ml                                                                                                              | 3        | Hộp         |
| <b>8. Hóa chất xét nghiệm bằng phương pháp Realtime PCR</b> |      |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                    |          |             |
| 124                                                         | 8    | Bộ kit tách chiết AND/ARN                                     | Mục đích sử dụng: Để phân lập và tinh chế DNA/RNA chất lượng cao từ quá trình bảo quản vi rút khác nhau dung dịch và mô, huyết thanh, huyết tương, bạch huyết, dịch nuôi cấy tế bào nổi trên bề mặt.                                               | 1500     | Test        |
| 125                                                         | 8    | Hóa chất xét nghiệm Enterovirus                               | Bộ xét nghiệm IVD định tính Enterovirus bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tính năng kỹ thuật: Độ nhạy: 1000 copies/ml; Độ đặc hiệu: 100%<br>Bộ $\geq 50$ test                                                                                           | 100      | Test        |
| 126                                                         | 8    | Hóa chất xét nghiệm Enterovirus                               | Bộ xét nghiệm IVD định tính Enterovirus bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tính năng kỹ thuật: Độ nhạy: 1000 copies/ml; Độ đặc hiệu: 100%<br>Bộ $\geq 50$ test                                                                                           | 300      | Test        |

| STT | Phần | Danh mục                | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 127 | 8    | Hóa chất xét nghiệm CMV | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật: Real-time PCR</li> <li>- Phương pháp phân tích: định tính và định lượng</li> <li>- Trình tự đích: Trình tự DNA bảo thủ đặc hiệu cho gen đơn bản sao mã hóa kháng nguyên 4 IE.</li> <li>- Độ đặc hiệu phân tích: Human Cytomegalovirus (CMV) 100 %</li> <li>- Độ nhạy phân tích (LoD): <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đạt tới 122.594 IU/ml (tách thủ công),</li> <li>+ Đạt tới 165.237 IU/ml (hệ thống tách tự động)</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                             | 200      | Test        |
| 128 | 8    | Hóa chất xét nghiệm EBV | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật: Real-time PCR</li> <li>- Phương pháp phân tích: định tính và định lượng</li> <li>- Trình tự đích: trình tự DNA của gen đơn bản sao mã hóa cho kháng thể nhân EBNA1</li> <li>- Độ đặc hiệu phân tích: 100% với Epstein-Barr virus</li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>\geq 196.088</math> IU/ml (độ chính xác 95%)</li> <li>- Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100%</li> <li>- Độ nhạy chẩn đoán: 100%</li> </ul>                                                                                                                                                                           | 200      | Test        |
| 129 | 8    | Hóa chất xét nghiệm HSV | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật: Real-time PCR</li> <li>- Phương pháp phân tích: định tính và định lượng</li> <li>- Trình tự mục tiêu: Trình tự DNA bảo thủ đặc hiệu của gen đơn bản sao mã hóa cho glycoprotein B (gB)</li> <li>- Độ đặc hiệu phân tích: Herpes simplex virus type 1 (HSV-1), 100 %, Herpes simplex virus type 2 (HSV-2), 100 %</li> <li>- Độ nhạy phân tích (LoD): <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đối với HSV-1 đạt tới 122.124 cp/ml</li> <li>+ Đối với HSV-2 đạt tới 194.49 cp/ml</li> </ul> </li> <li>- Độ đặc hiệu chẩn đoán: 99.24%</li> <li>- Độ nhạy chẩn đoán: 100%</li> </ul> | 100      | Test        |

*Handwritten signature*

| STT                                           | Phần | Danh mục                                  | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----------------------------------------------|------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 130                                           | 8    | Hóa chất xét nghiệm virus HBV             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật: Real-time PCR</li> <li>- Phương pháp phân tích: Định tính và định lượng</li> <li>- Trình tự đích: Trình tự DNA bảo thủ ở khung đọc mở X (ORFx)</li> <li>- Độ đặc hiệu: HBV genotype A - H, HBV đột biến tiền lõi (âm tính với HBeAg), 100%</li> <li>- Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): chỉ từ 78 cp/ml 13.9 IU/ml với xác suất 95%</li> </ul> | 50       | Test        |
| 131                                           | 8    | Hóa chất xét nghiệm Mycoplasma pneumoniae | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật: Real-time PCR</li> <li>- Phương pháp phân tích: định tính</li> <li>- Trình tự đích: Gen M181 mã hóa cho độc tố CARDS</li> <li>- Độ đặc hiệu: Mycoplasma pneumoniae, 100 %</li> <li>- Độ nhạy (LoD): Đạt tới 0.46 cp/μl với xác suất 95 %</li> <li>- Mẫu đầu vào: BAL, mẫu đờm, mẫu phết</li> </ul>                                         | 800      | Test        |
| 132                                           | 8    | Ống PCR 0,1ml                             | <p>Ống PCR 0,1ml với thành mỏng, dây strip gồm 8 ống màu trắng đục, nắp phẳng màu trong, tương thích với nhiều máy PCR.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa tiệt trùng và có thể khử trùng.</li> <li>- Không chứa DNase và Rnase.</li> </ul> <p>8 ống/ dải</p>                                                                                                                  | 2.000    | Ống         |
| <b>9. Hóa chất Hóa sinh khác</b>              |      |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |             |
| 133                                           | 9    | 5-Sulfosalicylic acid dihydrate           | Chai ≥ 100g                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | Chai        |
| 134                                           | 9    | Sodium sulphate                           | Chai ≥ 500g                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1        | Chai        |
| <b>II. Hóa chất xét nghiệm khoa Huyết học</b> |      |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |             |
| <b>10. Hóa chất định nhóm máu</b>             |      |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |             |
| 135                                           | 10   | Anti-A                                    | Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu<br>Lọ ≥ 10ml                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10       | Lọ          |
| 136                                           | 10   | Anti-AB                                   | Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10       | Lọ          |

| STT                                     | Phần | Danh mục                                                  | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|                                         |      |                                                           | nguyên A và B trên bề mặt hồng cầu<br>Lọ $\geq 10\text{ml}$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |             |
| 137                                     | 10   | Anti-B                                                    | Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu<br>Lọ $\geq 10\text{ml}$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10       | Lọ          |
| 138                                     | 10   | Card khẳng định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu | Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính kháng nguyên A, B and D (Rh1) trên tế bào hồng cầu người.<br>Cassette bao gồm có 6 cột:<br>- Cột 1 và 4: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-A (IgM) (dòng MHO4 và 3D3), FD & C Blue Số 1<br>- Cột 2 và 5: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-B (IgM) (dòng NB10.5A5 và NB1.19), FD & C Số 5<br>- Cột 3 và 6: Kháng thể đơn dòng từ người Anti-D (IgM) (dòng D7B8).<br>Hộp $\geq 100$ cassetts | 400      | Cassette    |
| 139                                     | 10   | Dung dịch tăng cường phản ứng                             | Dung dịch nồng độ ion thấp (LISS) được sử dụng để tăng cường phản ứng của xét nghiệm ngưng kết gián tiếp trên Hệ thống tự động. Mỗi lọ chứa 0,03M natri clorua, glycine, glucose, phosphate, nucleoside và purine cũng như các chất bảo quản chloramphenicol, thrimethoprim và sulfamethoxazole. Hộp $\geq 3 \times 10 \text{ ml}$                                                                                                                   | 6        | Lọ          |
| 140                                     | 10   | Card định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu          | Cassette chủ yếu sử dụng để xác định kháng thể kháng hồng cầu nhóm máu ABO và sàng lọc kháng thể đối với ngưng kết trực tiếp như sàng lọc kháng thể, hòa hợp phát máu trên Hệ thống tự động.<br>Cassette bao gồm có 6 giếng:<br>- Giếng 1 đến 6: Môi trường nước muối<br>Chất tăng cường được tối ưu hóa để sử dụng trong xét nghiệm nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu.<br>Hộp $\geq 100$ cassetts                                              | 100      | Cassette    |
| <b>11. Hóa chất định nhóm kháng thể</b> |      |                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |             |

*Handwritten signature*

| STT                                                                                                        | Phần | Danh mục                                                        | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                        | Số lượng | Đơn vị tính |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 141                                                                                                        | 11   | Anti human globulin                                             | Là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d.<br>Lọ $\geq 10\text{ml}$                                                                                                | 2        | Lọ          |
| <b>12. Hóa chất đếm tế bào huyết học số 1 dùng cho máy đếm tế bào máu ngoại vi Elite 5 - hãng SX: Erba</b> |      |                                                                 |                                                                                                                                                                                                             |          |             |
| 142                                                                                                        | 12   | Hóa chất kiểm tra giá trị mức cao máy huyết học 26 thông số     | Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học. Thành phần thuốc thử: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng với chất bảo quản.<br>Lọ $\geq 3\text{ml}$ | 2        | Lọ          |
| 143                                                                                                        | 12   | Hóa chất kiểm tra giá trị mức thấp máy xét nghiệm 26 thông số   | Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học<br>Thành phần thuốc thử: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng với chất bảo quản. Lọ $\geq 3\text{ml}$  | 2        | Lọ          |
| 144                                                                                                        | 12   | Hóa chất kiểm tra giá trị bình thường máy huyết học 26 thông số | Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học<br>Thành phần thuốc thử: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng với chất bảo quản. Lọ $\geq 3\text{ml}$  | 2        | Lọ          |
| 145                                                                                                        | 12   | Dung dịch ly giải bạch cầu 5 thành phần                         | Hóa chất ly giải bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học<br>dạng: lỏng. Thành phần tối thiểu: Sodium salts $< 3,4\%$ ; Buffers $< 1,2\%$ ;<br>Chai $\geq 1$ lít                                          | 6        | Chai        |
| 146                                                                                                        | 12   | Dung dịch pha loãng chạy máy huyết học                          | Dung dịch pha loãng chạy máy huyết học.<br>Thành phần tối thiểu: Sodium chloride $< 1,0\%$ ; Buffers $< 1,1\%$ . Thùng $\geq 20$ lít                                                                        | 15       | Thùng       |
| 147                                                                                                        | 12   | Dung dịch rửa máy huyết học                                     | Dung dịch rửa máy huyết học. Thành phần tối thiểu: Chất tẩy rửa $< 1,0\%$ ; Natri hypochlorite $< 12,0\%$ ; Natri hydroxit $< 3,5\%$ ; Lọ $\geq 100\text{ml}$                                               | 2        | Lọ          |

| STT                                                                                   | Phần | Danh mục                                            | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                          | Số lượng | Đơn vị tính |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 148                                                                                   | 12   | Dung dịch ly giải hồng cầu chạy máy huyết học       | Dung dịch ly giải hồng cầu nhằm 5 thành phần bạch cầu NEU, LYM, EOS, MONO, BASO và đo huyết sắc tố dùng cho máy xét nghiệm huyết học. Thành phần tối thiểu: Surfactants < 3,6 %; Buffers < 1,0 %. Hộp ≥ 5 lít | 6        | hộp         |
| <b>13. Hóa chất đếm tế bào huyết học dùng cho máy Cell-dyn 3700 hãng Abbott</b>       |      |                                                     |                                                                                                                                                                                                               |          |             |
| 149                                                                                   | 13   | Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học       | Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học Celldyn Abbott<br>Dùng cho máy: CD3700<br>Thành phần tối thiểu: Inorganic salt; organic buffer; Detergent<br>Thùng ≥ 20 lít                                    | 5        | Hộp         |
| 150                                                                                   | 13   | Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học | Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học CellDyn Abbott<br>Dùng cho máy : CD3700<br>Dung dịch pha loãng. Thành phần tối thiểu: Inorganic salt ; Organic buffer<br>Thùng ≥ 20 lít                  | 16       | Hộp         |
| 151                                                                                   | 13   | Hóa chất ly giải bạch cầu                           | Hóa chất ly giải bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học CellDyn : CD3700<br>Thành phần tối thiểu: detergent; organic buffer.<br>Thùng ≥ 20 lít                                                            | 4        | Hộp         |
| 152                                                                                   | 13   | Hóa chất ly giải                                    | Hoá chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học Cell-Dyn CD3700<br>Dung dịch ly giải. Thành phần tối thiểu: potassium cyanide; Lauryltrimethyl-ammonium chloride<br>Hộp ≥ 5 lít                            | 3        | Hộp         |
| 153                                                                                   | 13   | Dung dịch rửa máy                                   | Dung dịch rửa máy. Thành phần: Subtilisin <5,0%; Anti-Microbial Agent <1,0%; Buffer <25,0%; Stabilizer <3,0% Polyoxyethylene Ether <10,0%. Hộp ≥ 2x50ml                                                       | 1        | Hộp         |
| 154                                                                                   | 13   | QC cho xét nghiệm huyết học máu toàn                | QC cho xét nghiệm huyết học máu toàn.<br>Hộp ≥ 6 tuýp x3mL                                                                                                                                                    | 3        | Hộp         |
| <b>14. Hóa chất đếm tế bào huyết học dùng cho máy XN-1000 hãng Sysmex Corporation</b> |      |                                                     |                                                                                                                                                                                                               |          |             |

| STT | Phần | Danh mục                                                                   | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                    | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 155 | 14   | Hóa chất rửa máy huyết học                                                 | Dung dịch rửa máy đậm đặc. Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống<br>Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ 5,0%)<br>hộp $\geq 4\text{ml} \times 20$                                                                      | 3        | Hộp         |
| 156 | 14   | Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu                                         | Dung dịch nhuộm các tế bào bạch cầu nhằm xác định số lượng 4 nhóm bạch cầu neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes<br>Thành phần: Polymethine 0,002%; methanol 3,0%; Ethylene Glycol 96,9%<br>Hộp $\geq 42\text{ ml} \times 2$ | 1        | Hộp         |
| 157 | 14   | Hóa chất ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit | Sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes<br>Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0,07%; Nonionic surfactant 0,17%<br>Hộp $\geq 5\text{L} \times 1$                          | 2        | Hộp         |
| 158 | 14   | Hóa chất đo nồng độ hemoglobin trong máu                                   | Sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu. Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1,7 g/L. Hộp $\geq 500\text{ml} \times 3$                                                                                                                 | 2        | Hộp         |
| 159 | 14   | Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học                          | Sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0,20%; Nonionic surfactant 0,10%. Hộp $\geq 5\text{ lít} \times 1$                                 | 2        | Hộp         |
| 160 | 14   | Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu                                         | Sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân. Thành phần: Polymethine 0,005%; Ethylene Glycol 99,9%. Hộp $\geq 82\text{ml} \times 2$                                    | 1        | Hộp         |
| 161 | 14   | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học                                        | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người. Lọ $\geq 3\text{ml}$                                                                                             | 3        | Lọ          |
| 162 | 14   | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học                                        | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu,                                                                                                                                                               | 3        | Lọ          |

| STT                                                                                           | Phần | Danh mục                                                             | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                             | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|                                                                                               |      |                                                                      | bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người. Lọ $\geq 3\text{ml}$                                                                                                                                                                                                                                |          |             |
| 163                                                                                           | 14   | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học                                  | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người. Lọ $\geq 3\text{ml}$                                                                                                                                                      | 3        | Lọ          |
| 164                                                                                           | 14   | Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học                            | Sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu. Thành phần: Sodium chloride 0,7%; Tris buffer 0,2%; EDTA-2K 0,02% . Thùng $\geq 20\text{L} \times 1$                                                                                                                                    | 10       | Thùng       |
| <b>15. Hóa chất điện di</b>                                                                   |      |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |             |
| 165                                                                                           | 15   | Hóa chất xét nghiệm điện di                                          | Bộ kit để tách hemoglobin bình thường (A và A2) và để phát hiện các biến thể chính của hemoglobin: S hoặc D và C hoặc E, bằng kỹ thuật điện di trên agarose gel kiềm (pH 8,5)<br>Hộp $\geq 10\text{gel}$                                                                                         | 1        | Hộp         |
| <b>16. Hóa chất xét nghiệm đông máu dùng cho máy Sta Compact Max - hãng Diagnostica Stago</b> |      |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |             |
| 166                                                                                           | 16   | Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0,025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu | Dung dịch Canxi Clorua 0,025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh. Hộp $\geq 24 \times 15\text{ml}$                                                                                     | 1        | Hộp         |
| 167                                                                                           | 16   | Hóa chất xét nghiệm APTT                                             | Hóa chất dùng để xác định thời gian Kaolin thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương: Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0,6 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 0,7 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 3,5 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 2,6 CV%. Hộp $\geq 6 \times 5\text{ml}$ | 8        | Hộp         |
| 168                                                                                           | 16   | Hóa chất rửa máy đông máu tự động                                    | Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước<br>Hộp $\geq 6 \times 2,5\text{L}$                                                                                                          | 2        | Hộp         |
| 169                                                                                           | 16   | Hóa chất định lượng yếu tố IX                                        | Hóa chất xét nghiệm yếu tố IX, bao gồm huyết tương người có citrat, dạng đông                                                                                                                                                                                                                    | 1        | Hộp         |

*Handwritten signature*

| STT                                                                                  | Phần | Danh mục                                       | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                        | Số lượng | Đơn vị tính |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|                                                                                      |      |                                                | khô, đã loại trừ yếu tố IX bằng cách hấp thụ miễn dịch chọn lọc.<br>Hộp $\geq 6 \times 1 \text{ml}$                                                                                                                                                                                                                         |          |             |
| 170                                                                                  | 16   | Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động | Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, chứa potassium hydroxide nồng độ $< 1\%$ , hộp $\geq 24 \times 15 \text{ml}$                                                                                                                                                                                                | 3        | Hộp         |
| 171                                                                                  | 16   | Hóa chất định lượng Fibrinogen                 | Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin, hộp $\geq 12 \times 4 \text{ml}$                                                                                      | 5        | Hộp         |
| 172                                                                                  | 16   | Hóa chất xét nghiệm PT                         | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm PT. - R1: Chứa Thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: Dung môi hòa tan có chứa canxi. Hộp $\geq 6 \times 5 \text{ml}$                                                                                                | 12       | Hộp         |
| 173                                                                                  | 16   | Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu    | Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. Hộp $\geq 24 \times 15 \text{ml}$                                                                                                                                                                                                            | 1        | Hộp         |
| 174                                                                                  | 16   | Hóa chất nội kiểm                              | Huyết tương người có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số: PT, aPTT, Fibrinogen, TT, yếu tố II, yếu tố V, yếu tố VII, yếu tố VIII, yếu tố IX, yếu tố X, yếu tố XI, yếu tố XII, AT III, Protein S, Protein C, Plasminogen, Antiplasmin, Reptilase. Hộp $\geq 12 \times 2 \times 1 \text{ml}$ | 1        | Hộp         |
| <b>17. Hóa chất xét nghiệm đông máu dùng cho máy CA620 - hãng Sysmex Corporation</b> |      |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |             |
| 175                                                                                  | 17   | Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT           | Thành phần chính:<br>R1: Ellagic Acid, BSA, Sodium Azide, Buffer<br>R2: $\text{CaCl}_2$ . Hộp $\geq$ APTT: $5 \times 5 \text{ml}$ + $\text{CaCl}_2$ : $5 \times 5 \text{ml}$                                                                                                                                                | 2        | Hộp         |
| 176                                                                                  | 17   | Dung dịch rửa đầu kim cho máy đông máu         | Dung dịch rửa đầu kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động. Thành phần chính: Sodium Hypochlorite. Hộp $\geq 50 \text{ml}$                                                                                                                                                                                      | 10       | Hộp         |

| STT                                                                          | Phần | Danh mục                                                                    | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Số lượng | Đơn vị tính |
|------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 177                                                                          | 17   | Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen                                  | Thành phần chính:<br>R1: Bovine Thrombin, BSA, Buffers, Sodium Azide<br>R2: Imidazole Buffer Solution (IBS): Imidazole buffer, Sodium Azide as preservative. Hộp ≥ FIB: 5x5ml + Buffer: 3x30ml                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2        | Hộp         |
| 178                                                                          | 17   | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức 1 | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức 1. Hộp ≥ 10x1ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1        | Hộp         |
| 179                                                                          | 17   | Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT                                          | Thành phần chính:<br>Recombinant hTF, BSA, CaCl <sub>2</sub> , Buffers, Sodium Azide<br>Hộp ≥ 10x5ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2        | Hộp         |
| <b>18. Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy phân tích khí máu</b>                |      |                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |             |
| 180                                                                          | 18   | Cartridge xét nghiệm khí máu, điện giải, Glu, Lac và Hct                    | Cartridge xét nghiệm khí máu, điện giải, chuyển hóa, xét nghiệm các thông số: pH, pO <sub>2</sub> , pCO <sub>2</sub> , Hct, Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Ca <sup>++</sup> , Glucose và Lactate có tích hợp quản lý chất lượng IQM. Sử dụng cho máy phân tích khí máu GEM PREMIER 3000 / GEM PREMIER 3500<br>Cartridge bao gồm : hóa chất ,dung dịch chuẩn , tất cả cảm biến , kim hút, dây bơm, túi chứa thải tích hợp trong một khối.<br>Hộp ≥ 300 test | 6        | Hộp         |
| <b>III. Hóa chất xét nghiệm khoa Vi sinh</b>                                 |      |                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |             |
| <b>19. Hóa chất dùng cho máy định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ tự động</b> |      |                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |             |
| 181                                                                          | 19   | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương                                       | Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2<br>Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh<br>Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương<br>Hộp ≥ 20 thẻ                                                                                                                                                                                                                                     | 2        | Hộp         |

*Qua*

| STT                                    | Phần | Danh mục              | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Số lượng | Đơn vị tính |
|----------------------------------------|------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 182                                    | 19   | 0,45% Sodium Chloride | Nước muối 0,45% dùng với máy VITEK 2<br>Chai $\geq 500\text{ml}$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2        | Chai        |
| 183                                    | 19   | Thẻ định danh phế cầu | Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một thử nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm của <i>S. pneumoniae</i> , beta-hemolytic <i>Streptococcus</i> , và Viridans <i>Streptococcus</i> với các kháng sinh khi sử dụng theo đúng hướng dẫn của sổ tay Thông tin sản phẩm<br>Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ $2-8^{\circ}\text{C}$ | 2        | Hộp         |
| <b>20. Môi trường nuôi cấy vi sinh</b> |      |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |             |
| 184                                    | 20   | Thạch mueller máu     | Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Đĩa $\geq 90\text{mm}$ .<br>Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Sheep Blood, Agar<br>Hộp $\geq 10$ đĩa                                                                                                                                                                              | 70       | Hộp         |
| 185                                    | 20   | Thạch máu             | Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa $\geq 90\text{mm}$<br>Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar<br>Hộp $\geq 10$ đĩa                                                                                                                                                                                          | 1000     | Hộp         |
| 186                                    | 20   | Thạch choco           | Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt <i>Neisseria</i> spp. và <i>Haemophilus</i> . Đĩa $\geq 90\text{mm}$<br>Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, defibrinated sheep blood, MultiVitox, Agar<br>Hộp $\geq 10$ đĩa                                                                                                                                        | 800      | Hộp         |
| 187                                    | 20   | Môi trường nuôi cấy   | Ống chứa 7ml môi trường thạch đứng dùng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng di động, sinh $\text{H}_2\text{S}$ và sinh indole.<br>Thành phần: Tryptone, Peptone, Ferrous ammonium sulphate, Sodium thiosulphate,                                                                                                                                                                                         | 3        | Hộp         |

| STT                               | Phần | Danh mục                                         | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                   | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----------------------------------|------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|                                   |      |                                                  | Agar<br>Hộp $\geq 10$ ống                                                                                                                                                                                                                                                              |          |             |
| <b>21. Kháng huyết thanh</b>      |      |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |          |             |
| 188                               | 21   | Kháng huyết thanh định danh Shigella dysenteriae | Kháng huyết thanh định danh Shigella dysenteriae.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương<br>Lọ $\geq 2$ ml                                                                                                                                                                   | 2        | Lọ          |
| 189                               | 21   | Kháng huyết thanh định danh Shigella flexneri    | Kháng huyết thanh định danh Shigella flexneri.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương<br>Lọ $\geq 2$ ml                                                                                                                                                                      | 2        | Lọ          |
| 190                               | 21   | Kháng huyết thanh định danh Shigella dysenteriae | Kháng huyết thanh định danh Shigella dysenteriae.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương<br>Lọ $\geq 2$ ml                                                                                                                                                                   | 2        | Lọ          |
| 191                               | 21   | Kháng huyết thanh định danh Shigella sonnei      | Kháng huyết thanh định danh Shigella sonnei.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương<br>Lọ $\geq 2$ ml                                                                                                                                                                        | 2        | Lọ          |
| 192                               | 21   | Kháng huyết thanh Salmonella nhóm O              | Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu cho từng kháng nguyên nhóm O được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phân loại của Kauffman-White.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương<br>Lọ $\geq 2$ ml | 2        | Lọ          |
| <b>22. Khoanh giấy kháng sinh</b> |      |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |          |             |
| 193                               | 22   | Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin 2mcg          | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 2mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 250$ khoanh                                                                                                                                                              | 2        | Hộp         |

*Handwritten signature*

| STT | Phần | Danh mục                                                   | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                     | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 194 | 23   | Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazol 30mcg                   | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 250$ khoanh                               | 2        | Hộp         |
| 195 | 24   | Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidim 30mcg                    | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 250$ khoanh                               | 3        | Hộp         |
| 196 | 25   | Khoanh giấy kháng sinh Cefepim 30mcg                       | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 250$ khoanh                               | 3        | Hộp         |
| 197 | 26   | Khoanh giấy kháng sinh Amoxicilin 20mcg + Clavunalic 10mcg | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Amoxicilin 20mcg + Clavunalic 10mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 250$ khoanh | 4        | Hộp         |
| 198 | 27   | Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin 5mcg                   | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 5mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 250$ khoanh                                | 2        | Hộp         |
| 199 | 28   | Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin 50mcg                    | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 50mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 250$ khoanh                               | 1        | Hộp         |
| 200 | 29   | Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin 15mcg                  | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 15mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 250$ khoanh                               | 1        | Hộp         |

| STT | Phần | Danh mục                                                                | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                  | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 201 | 30   | Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxim 30mcg                                  | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq$ 250 khoanh                                            | 2        | Hộp         |
| 202 | 31   | Khoanh giấy kháng sinh (Piperacillin + Tazobactam) 110mcg               | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 110mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq$ 250 khoanh                                           | 1        | Hộp         |
| 203 | 32   | Khoanh giấy kháng sinh Imipenem 10mcg                                   | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq$ 250 khoanh                                            | 4        | Hộp         |
| 204 | 33   | Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 10mcg                                 | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq$ 250 khoanh                                            | 1        | Hộp         |
| 205 | 34   | Khoanh giấy kháng sinh Sulfamethoxazole 23,75mcg + Trimethoprim 1,25mcg | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Sulfamethoxazole 23,75mcg + Trimethoprim 1,25mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq$ 250 khoanh | 2        | Hộp         |
| 206 | 35   | Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin 10mcg                                 | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq$ 250 khoanh                                            | 2        | Hộp         |
| 207 | 36   | Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin 5mcg                               | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 5mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq$ 250 khoanh                                             | 2        | Hộp         |
| 208 | 37   | Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin 30mcg                                 | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương                                                                     | 1        | Hộp         |

*Handwritten signature*

| STT                                                | Phần | Danh mục                                                    | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                      | Số lượng | Đơn vị tính |
|----------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|                                                    |      |                                                             | đương<br>Hộp $\geq 250$ khoan                                                                                                                                                                                                                                                             |          |             |
| 209                                                | 38   | Khoanh giấy kháng sinh Ticarcillin 75mcg + Clavunalic 10mcg | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Ticarcillin 75mcg + Clavunalic 10mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 250$ khoan                                                                                                                                  | 1        | Hộp         |
| 210                                                | 39   | Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10mcg                      | Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 250$ khoan                                                                                                                                                                 | 6        | Hộp         |
| 211                                                | 40   | Khoanh giấy kháng sinh Linezolid                            | Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh LINEZOLID                                                                                                                                                                                                                                  | 2        | Hộp         |
| <b>23. Hóa chất xét nghiệm vi sinh khác</b>        |      |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |          |             |
| 212                                                | 41   | Antistreptolysin O                                          | Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. ISO-13485 hoặc tương đương<br>Hộp $\geq 100$ test                                                                                   | 3        | Hộp         |
| 213                                                | 42   | Dung dịch Lugol 1%                                          | Chai nhựa chứa 250ml Lugol. Thực hiện nhuộm soi xét nghiệm vi sinh vật từ mẫu nuôi cấy hoặc mẫu bệnh phẩm theo phương pháp nhuộm Gram.<br>- Thành phần: Iodine (0,33%), Potassium iodine (0,66%).<br>- Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm<br>- Đóng gói: Chai 250ml có vòi bơm tiện dụng | 1        | Lọ          |
| 214                                                | 43   | Dung dịch Sudan III                                         | Lọ 25g                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1        | Lọ          |
| 215                                                | 44   | Giấy quỳ tím                                                | - Hộp/ Lọ gồm $\geq 80$ miếng thử<br>- Có bảng màu kèm theo                                                                                                                                                                                                                               | 1        | Lọ          |
| <b>IV. Hóa chất xét nghiệm khoa Giải phẫu bệnh</b> |      |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |          |             |

| STT                                        | Phần | Danh mục                                     | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                 | Số lượng | Đơn vị tính |
|--------------------------------------------|------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 216                                        | 45   | Sáp Paraffin để cố định mẫu/ Paraffin Type 6 | Paraffin có công thức không chứa polyme nhưng vẫn đủ sự ổn định để sử dụng trong quá trình thẩm thấu và vùi mô.<br>Thùng/ 10 gói x0,9kg.                                                                                                                             | 2        | Thùng       |
| 217                                        | 46   | Formalin 10%                                 | - Formol 10% pha sẵn trong dung dịch đậm có pH trung tính 6,8-7,2, sử dụng cho việc cố định bệnh phẩm tươi.<br>- Ổn định với nhiệt độ đông lạnh<br>- Cô đặc giảm không gian lưu trữ<br>- Có công thức AFIP pha sẵn giúp giảm tiếp xúc với formaldehyde.<br>5 lít/can | 2        | Can         |
| 218                                        | 47   | Chất gắn tiêu bản Mounting Medium            | Keo dán lam dạng pha sẵn, khô nhanh, chất nền là Toluene, giúp quan sát rõ và không gây ra mờ màu nhuộm kể cả lưu trữ dài<br>Chai $\geq 118\text{mL}$                                                                                                                | 1        | Chai        |
| <b>Tổng số: 218 khoản ứng với 47 phần.</b> |      |                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |             |

**B. DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ VẬT TƯ Y TẾ**  
(Dự kiến sử dụng trong quý IV năm 2023)

| STT | Danh mục                                                                             | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                    | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 1   | Gel bôi trơn                                                                         | Tetrasodium EDTA 0,021%; Disodium phosphate 0,045%; Propylene glycol 3,75%; propyl paraben 0,04%; Methyl paraben 0,1%; Water 81,786%; Glycerin 11,25%; Natrasol 2,133%; Sodium phosphate 0,875%. Tube $\geq 82\text{g}$ | 30       | Tuýp        |
| 2   | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh các loại | Dung dịch khử khuẩn bề mặt (phòng mổ và buồng bệnh) qua đường không khí chứa thành phần hoạt chất: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w).. Can $\geq 5$ lít                                                 | 5        | Can         |
| 3   | Bông hút                                                                             | 100% bông xơ tự nhiên có tính thấm hút tốt                                                                                                                                                                              | 108      | Kg          |
| 4   | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đa sợi polyester số 3/0                            | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đa sợi polyester số 3/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt 17mm 1/2C                                                                                                                       | 240      | Sợi         |

*Handwritten signature*

| STT | Danh mục                                                     | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 5   | Chỉ tiêu chậm tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 6/0          | Chỉ tiêu chậm tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 6/0. Sợi chỉ màu tím dài 75cm, hai kim tròn đầu tròn CC-1 dài 13mm, độ cong của kim 3/8 đường tròn. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485:2016, FSC                                                                                                                                                                                                                                     | 156      | Sợi         |
| 6   | Miếng cầm máu mũi                                            | Thành phần: Hydroxilated PolyVinyl Acetate.<br>Kích thước: 8cm x 1,5cm x 2cm.<br>Khả năng thấm hút: lên tới 21 lần trọng lượng ban đầu khi ở trong chất lỏng.                                                                                                                                                                                                                                                                  | 120      | Miếng       |
| 7   | Ống thông dạ dày MPV các số                                  | Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16. Sản phẩm được tiệt trùng                                                                                                                                                                                                                           | 2000     | Cái         |
| 8   | Băng dán trong suốt, vô trùng                                | Kích thước 73x80 mm. Băng dính vô trùng, bán thấm, trong suốt, gồm một lớp phim mỏng bằng polyurethane được phủ một lớp keo dính acrylic dung nạp rất tốt. Được tiệt trùng. Trọng lượng bám dính căn bản $30 \pm 3$ g/m <sup>2</sup> . Mức thấm hơi nước $\geq 500$ g/m <sup>2</sup> /24 giờ. Lực dính $\geq 1.0$ N/ cm                                                                                                        | 150      | Miếng       |
| 9   | Băng keo lụa cuộn 2,5cm x 5m                                 | Kích thước: 2,5cm x 5m. Vải Taffeta hoặc tương đương, lớp nền 100% sợi cellulose acetate, keo oxit kẽm không dùng dung môi.<br>Được cấp chứng nhận lưu hành tự do của ít nhất 2 nước thuộc các nước tham chiếu sau: châu Âu, Úc, Pháp, Mỹ, Canada, Nhật Bản.                                                                                                                                                                   | 4680     | Cuộn        |
| 10  | Đầu côn vàng có khóa                                         | Đầu côn vàng dung tích 200 ul, có khóa làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.                                                                                                                                                                                           | 24000    | Cái         |
| 11  | Bộ dẫn truyền cảm ứng 01 đường động mạch đo huyết áp xâm lấn | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng cho máy Monitor 7 thông số BSM-3763 của hãng Nihon Kohden.</li> <li>- Tốc độ dòng chảy và đẩy: 3 cc/giờ, áp lực đo từ -30 đến 300mmHg, độ nhạy 5μv/v/mmHg</li> <li>- Chiều dài đường áp lực: 150cm.</li> <li>- Bộ theo dõi huyết áp bao gồm luer male xoay được; Đường dẫn chất lỏng được thiết kế thẳng đứng.</li> <li>- Đóng gói riêng, vô trùng, không gây sốt, và</li> </ul> | 50       | Bộ          |

| STT | Danh mục                                    | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
|     |                                             | không có chất nhựa latex.<br>- Đạt tiêu chuẩn : CE.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |             |
| 12  | ArthroCare Corporation/Mỹ                   | - Đầu Evac mô amidan và nạo VA dùng cho máy Coblator II. Tay cầm bằng nhựa tổng hợp, phần hoạt động có trục làm việc bằng thép không gỉ<br>- Đầu thẳng, có thể uốn cong, chiều dài làm việc là 6 inches (chưa kể phần tay cầm)<br>- Cấu tạo có 3 điện cực kèm theo một kênh dẫn nước và một bộ phận hút<br>- Có 4 công năng: cắt, cầm máu, tưới nước và hút<br>- Tiết trùng<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA | 15       | Cái         |
| 13  | Giấy in siêu âm đen trắng                   | Sử dụng tương thích cho máy in đen trắng Sony. Kích thước 110mm x 20m. Tiêu chuẩn ENISO 13485 hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 100      | Cuộn        |
| 14  | Lamen 22x22mm                               | Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm. Hộp ≥ 100 cái                                                                                                                                                                                                              | 100      | Hộp         |
| 15  | Ống ly tâm tiết trùng 1,5ml (ống PCR 1,5ml) | Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, dung tích mẫu 1.5ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm trong các thí nghiệm vi sinh trong sinh học phân tử. Chịu được lực ly tâm 16.000 RPM, nhiệt độ (-196) - 120 độ C (đun sôi được).                                                                                                                                                                                                  | 6000     | Cái         |
| 16  | Ống NatriCitrat 3.2%                        | Ống nghiệm nhựa, kích thước ≥ 12mm x 75 mm. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.2% kháng đông cho 2ml máu. Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng).                                                                                                                                                             | 4800     | Ống         |
| 17  | Phim in khô laser 25x30cm                   | Dùng cho máy FUJIFILM DRY PIX 6000. Kích thước: 25 cm x 30cm. Phim khô Laser sử dụng công nghệ ECO Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, CE hoặc tương đương                                                                                                                                                         | 3000     | Tờ          |

len

| STT                                       | Danh mục               | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                        | Số lượng | Đơn vị tính |
|-------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 18                                        | Lưỡi dao cắt tiêu bản  | Lưỡi dao cắt bệnh phẩm. Cắt được tất cả các loại mô (mô cứng, mô mềm, cắt lạnh, cắt mỏng), độ cứng được cải thiện 70%. Vật liệu: thép không gỉ. Kích thước: 0.25x8x80mm. Góc nghiêng: 35°                                                                                                                                                   | 100      | Cái         |
| 19                                        | Filter lọc các cỡ      | Được làm bằng vật liệu PP có độ trong suốt cao, có lọc, không kim loại, không Dnase, Rnase. Tiệt trùng, các thể tích 10ul, 200ul, 1000ul. Hộp ≥ 96 cái                                                                                                                                                                                      | 60       | Hộp         |
| 20                                        | Que lấy mẫu bệnh phẩm  | Que lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ hoặc nhựa được sử dụng để lấy và vận chuyển các mẫu dịch hầu họng, dịch âm đạo, dịch niệu đạo... Sản phẩm sử dụng một lần                                                                                                                                                                                      |          | Chiếc       |
| 21                                        | Đầu nối côn            | Dùng trong truyền máu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4000     | cái         |
| 22                                        | Buồng đếm dịch não tủy | Độ sâu của buồng đếm là 0.2 mm. Toàn bộ vùng lưới ô vuông phủ 16 mm <sup>2</sup> và chứa 16 ô lớn với mỗi cạnh có chiều dài 1mm. Những ô vuông lớn này được tách biệt bởi ba đường mỗi đường cách nhau 0.01 mm. Khoảng cách giữa các đường trung tâm là 1 mm. Tất cả 16 ô vuông lớn được chia nhỏ thành 16 ô vuông nhỏ với cạnh dài 0.25 mm | 5        | cái         |
| 23                                        | Giấy thấm dịch não tủy | Giấy dùng thấm dịch não tủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 100      | cái         |
| <b>Tổng số: 23 khoản ứng với 23 phần.</b> |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |             |

### C. DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ VẬT TƯ Y TẾ LỌC MÁU LIÊN TỤC VÀ ECMO

| STT | Danh mục     | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                       | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 1   | Catheter 8Fr | Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu<br>Chất liệu: thermosensitive PUR<br>Kích thước: (OD): 8Fr<br>Chiều dài: 150mm<br>Đóng gói: (1) catheter, (1) Kim luồn7, (1) dây luồn J-tip 0.038" x 700 mm, (1) nắp đậy tiệt trùng, (1) nong mạch 8F x 150 mm, (1) gạc | 5        | Bộ          |

| STT | Danh mục                                  | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 2   | Catheter 6,5Fr                            | Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu<br>Chất liệu: thermosensitive PUR<br>Kích thước (OD): 6.5Fr<br>Chiều dài: 75mm<br>Đóng gói: (1) catheter, (1) Kim luồn7, (1) dây luồn J-tip 0.038" x 700 mm, (1) nắp đậy tiêm truyền , (1) nong mạch 8F x 150 mm, (1) gạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5        | Bộ          |
| 3   | Catheter 6,5Fr                            | Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu<br>Chất liệu: thermosensitive PUR<br>Kích thước (OD): 6.5Fr<br>Chiều dài: 100mm<br>Đóng gói: (1) catheter, (1) Kim luồn7, (1) dây luồn J-tip 0.038" x 700 mm, (1) nắp đậy tiêm truyền , (1) nong mạch 8F x 150 mm, (1) gạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5        | Bộ          |
| 4   | Catheter 11Fr                             | Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu<br>Chất liệu: thermosensitive PUR<br>Kích thước (OD): 11Fr<br>Chiều dài: 200mm<br>Đóng gói: (1) catheter, (1) Kim luồn (1), dây luồn J-tip 0.038" x 700 mm, (1) nắp đậy tiêm truyền , (1) nong mạch 11F x 150 mm, (1) gạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5        | Bộ          |
| 5   | Bộ quả lọc máu liên tục cho trẻ em > 11kg | Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn:<br>Chất liệu<br><ul style="list-style-type: none"> <li>Sợi lọc AN69: - Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer</li> <li>Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate</li> <li>Vách đầu quả lọc: Polyurethane</li> <li>Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC)</li> <li>Cartridge: PETG</li> <li>Cách tiệt trùng: EtO (ethylene oxide)</li> </ul> Thông số hoạt động của quả lọc<br><ul style="list-style-type: none"> <li>TMP tối đa* (mmHg/kPa): 450/60</li> <li>Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6</li> </ul> Thể tích máu ( $\pm 10\%$ ): 93 ml<br>Diện tích màng hiệu dụng: 0,6 m <sup>2</sup><br>Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240 $\mu$ m<br>Độ dày thành sợi lọc: 50 $\mu$ m | 5        | Bộ          |

*Handwritten signature*

| STT | Danh mục                                  | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Số lượng | Đơn vị tính |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 6   | Bộ quả lọc máu liên tục cho trẻ nhỏ > 8kg | <p>Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn:<br/>           Chất liệu màng lọc : PolyArylEtherSulfone (sợi rỗng PAES)<br/>           Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate<br/>           Vách đầu quả lọc: Polyurethane<br/>           Ống dẫn: PVC<br/>           Cartridge: PETG<br/>           Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide)<br/>           Các thông số khác: Thể tích máu trong bộ quả lọc (<math>\pm 10\%</math>): 60ml<br/>           Diện tích màng: 0,2 m<sup>2</sup><br/>           Tốc độ dòng máu: 20-100 ml/phút<br/>           Thể tích mỗi máu (chỉ ở quả lọc): 17ml<br/>           TMP tối đa: 500mmHg/67 kPa</p>                                                                                                                                                                                                                        | 5        | Bộ          |
| 7   | Bộ quả lọc máu liên tục cho người lớn     | <p>Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn:<br/>           Chất liệu<br/>           • Màng lọc: dạng sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer)<br/>           • Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate<br/>           • Vách đầu quả lọc: Polyurethane<br/>           • Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC)<br/>           • Cartridge: PETG<br/>           • Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide)<br/>           Thông số kỹ thuật của quả lọc<br/>           • TMP tối đa* (mmHg/kPa): 450/60<br/>           • Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6<br/>           Thể tích máu trong quả lọc (<math>\pm 10\%</math>): 152 ml<br/>           Diện tích màng: 0,9m<sup>2</sup><br/>           Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240<math>\mu</math>m<br/>           Độ dày thành sợi lọc: 50<math>\mu</math>m</p> | 5        | Bộ          |
| 8   | Phôi nhân tạo cấp cứu                     | <p>Bộ phôi nhân tạo có đặc tính:<br/>           - Đầu bơm ly tâm thiết kế trục đôi giúp cho thời gian hoạt động lâu hơn, sinh nhiệt thấp, giảm tỷ lệ tan máu.<br/>           - Tráng chất chống đông Xcoating<br/>           - Diện tích màng lọc 2,5m<sup>2</sup><br/>           - Tổng thể tích mỗi máu: 620ml<br/>           - Lưu lượng tối đa: 7l/phút<br/>           - Áp suất tối đa 1000mHg</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3        | Bộ          |

| STT                                       | Danh mục         | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                | Số lượng | Đơn vị tính |
|-------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|
| 9                                         | Canuyn động mạch | Bộ canuyn động mạch cỡ 16.5 Fr gồm:<br>+ Canuyn có tráng chất chống đông Xcoating<br>- Đường kính ngoài: 5.5mm<br>- Độ dài hiệu dụng: 15cm<br>+ Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu: gồm 2 que nong dài 15cm, cỡ 8Fr và 12Fr, dây dẫn đường dài 80cm, ống tiêm, dao mổ | 3        | Cái         |
| 10                                        | Canuyn tĩnh mạch | Bộ canuyn tĩnh mạch cỡ 21 Fr gồm:<br>+ Canuyn có tráng chất chống đông Xcoating<br>- Đường kính ngoài: 7mm<br>- Độ dài hiệu dụng: 50cm<br>+ Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu: gồm 2 que nong dài 15cm, cỡ 8Fr và 12Fr, dây dẫn đường dài 150cm, ống tiêm, dao mổ    | 3        | Cái         |
| <b>Tổng số: 10 khoản ứng với 10 phần.</b> |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |             |

#### D. DANH MỤC BÁO GIÁ SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO

| STT | Danh mục                                                         | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Số lượng | Đơn vị tính | Ghi chú                           |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------------------------------|
| 1   | Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên (NS1) virus sốt xuất huyết | Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag (Ns1) Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Ngưỡng phát hiện: 0,25ng/ml. Độ nhạy tương quan: 100%. Độ đặc hiệu tương quan: 99,6%.<br>Thành phần: Vùng cộng hợp: Kháng thể chuột kháng Dengue Ag. Vạch kết quả: Kháng thể thô kháng Dengue Ag. Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột. Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Malaria, HIV, HCV, HAV, HBV, TB.... | 4.500    | Test        | Trang thiết bị y tế loại C hoặc D |

*Handwritten signature*

| STT                                       | Danh mục                                               | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Số lượng | Đơn vị tính | Ghi chú                           |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------------------------------|
| 2                                         | Định tính phát hiện các kháng thể IGG/IGM kháng Dengue | Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rút Dengue(IgG/IgM). Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 97,3%, Độ đặc hiệu tương quan: 99,3% Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: 96,9%, Độ đặc hiệu tương quan: 98,9%. Vùng cộng hợp: Kháng nguyên Dengue (A2302) tái tổ hợp kháng kháng nguyên Dengue (A2313) tái tổ hợp & IgG thô. Vạch kết quả M: Kháng thể chuột kháng IgM người. Vạch kết quả G: Kháng thể chuột kháng IgG người. Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG thô. Không phản ứng chéo với mẫu phẩm HAV, HBV, HCV, HIV, H.pylori... | 1.500    | Test        | Trang thiết bị y tế loại C hoặc D |
| 3                                         | Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2  | Test nhanh là loại test kháng nguyên covid-19. Dịch mẫu: dịch tỵ hầu hoặc dịch mũi. Độ nhạy: $\geq 80\%$ . Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$ . Dung dịch đệm tặng kèm theo test là loại đóng gói cho từng test                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5.000    | Test        | Trang thiết bị y tế loại C hoặc D |
| <b>Tổng số: 03 khoản ứng với 03 phần.</b> |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |             |                                   |

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: khoa Dược – Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: theo đơn dự trù của chủ đầu tư.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: không tạm ứng.

- Tiến độ thanh toán: Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu 100% giá trị hợp đồng hoặc theo giá trị khối lượng hoàn thành hàng tháng trong vòng 90 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Các thông tin khác:

Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam báo giá theo mẫu tại Phụ lục đính kèm công văn này.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**BSCKII. Trần Minh Cảnh**





Scanned with CamScanner